

Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Mầm non
Tên tiếng Anh:	Preschool Education
Mã ngành:	7140201
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Gia Lai, 2025

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục Mầm non** Mã ngành: **7140201**
Tên tiếng Anh: **Preschool Education**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) hướng đến việc đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục chuyên ngành, có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở trường mầm non, có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời, có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

1) PO1: Có kiến thức đại cương, khoa học cơ sở và khoa học chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và tiếp xúc thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Mầm non.

2) PO2: Có kỹ năng ứng dụng các tri thức khoa học vào tổ chức hoạt động dạy và học ở trường Mầm non.

3) PO3: Có kỹ năng tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, năng lực số và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại.

4) PO4: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời, có lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

<p>PLO1: Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Mầm non.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Mĩ học;</i> <i>Cơ sở ngôn ngữ học;</i> <i>Toán cơ sở 1;</i> <i>Âm nhạc cơ bản;</i> <i>Mỹ thuật cơ bản.</i></p>	<p>PI 1.1: Tóm tắt (hiểu, nhớ, hệ thống) các nội dung kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở.</p> <p>PI 1.2: Áp dụng kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở để học tập và nghiên cứu chuyên ngành.</p>
<p>PLO2: Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Ngữ âm-Từ vựng Tiếng Việt;</i> <i>Văn học trẻ em.</i></p>	<p>PI 2.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>PI 2.2: Giải quyết các vấn đề về kiến thức xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p>
<p>PLO3: Vận dụng các kiến thức toán học và khoa học tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Trò chơi toán học;</i> <i>Dinh dưỡng trẻ em.</i></p>	<p>PI 3.1: Diễn giải các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p> <p>PI 3.2: Giải quyết các vấn đề về toán học và tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p>
<p>PLO4: Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở Mầm non.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1;</i> <i>Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ 1;</i> <i>Phương pháp giáo dục âm nhạc;</i> <i>Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.</i></p>	<p>PI 4.1: Diễn giải các kiến thức về phương pháp giáo dục các môn học ở Mầm non.</p> <p>PI 4.2: Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động giáo dục, thiết kế hoạt động dạy học ở Mầm non.</p>
<p>PLO5: Vận dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> <p>Học phần cốt lõi:</p>	<p>PI 5.1: Xác định chức năng của một số phương tiện kỹ thuật số trong cho hoạt động giáo dục.</p>

Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non.	PI 5.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số trong học tập và hoạt động giáo dục.
PLO6: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng. Học phần cốt lõi: <i>Thực tập sư phạm 2.</i>	PI 6.1: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng. PI 6.2: Thực hiện năng lực tự học tự nghiên cứu vào việc giải quyết các vấn đề trong học tập và hoạt động giáo dục.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
PO1	x	x	x	x		
PO2		x	x	x		x
PO3				x	x	
PO4						x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
1.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT - Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT Luật và QLNN	
5	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT Luật và QLNN	
1.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									DK
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
<i>Nhóm 1: Bóng đá</i>													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
<i>Nhóm 2: Bóng chuyền</i>													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
<i>Nhóm 3: Bóng rổ</i>													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
Nhóm 6: Võ Taekwondo													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
1.3. Ngoại ngữ-Tin học				10									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
1.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				24									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
38	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60		L.LCT -- Luật và QLNN		
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25		10		60		KHXH&NV		
38	1110040	Mĩ học	1	2	20		20		60		GDTH&MN		
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30				60		GDTH&MN		
40	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30				60		GDTH&MN		
41	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15			60	1110139	GDTH&MN		
42	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15			60		GDTH&MN		
43	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15			60	1110139	GDTH&MN		
44	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20		60	1110040	GDTH&MN		
45	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15			90		GDTH&MN		
46	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20			90		GDTH&MN		
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				45									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
47	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2				60	60	1110131	GDTH&MN		
48	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15			90	1110024	GDTH&MN		
49	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30			30	90	1110131	GDTH&MN		
50	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10			40	60	1110126	GDTH&MN		
51	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5		10	60		GDTH&MN		
52	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5		10	60	1110072	GDTH&MN		
53	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	5	2	25			10	60	1110225	GDTH&MN		
54	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30				60		GDTH&MN		
55	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45				90		GDTH&MN		
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20			50	90	1110126; 1110141	GDTH&MN		
57	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15			30	60	1110126; 1110141	GDTH&MN		
58	1110243	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.	5	3	20	5	10	30	60	1110131; 1110190	GDTH&MN	Tăng 01 TC	
59	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				29									
78	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	4	2	15	15			60			GDTH&MN	
79	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10			60	1100278		KHXH&NV	
80	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10		60	1100277		KHXH&NV	
81	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10			40	60			GDTH&MN	
82	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	4	2	30				60			GDTH&MN	
83	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30			30	90	1110054		GDTH&MN	
84	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	6	2	15	5	20		60			GDTH&MN	
85	1110246	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá khoa học	6	3	25			40	60	1110025 1110072 1110226		GDTH&MN	
86	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30			30	90	1110046		GDTH&MN	
87	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20			20	60	1110057		GDTH&MN	
88	1110247	Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non	7	2	15			30	60	1110037		GDTH&MN	
89	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20			20	60	1110126; 1110141; 1110193		GDTH&MN	
90	1110248	Dạy học STEM trong giáo dục mầm non	5	2	20		20		60	1100279; 1100281		GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
91	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1					TT			GDTH&MN	
92	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1					TT			GDTH&MN	
93	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1					TT			GDTH&MN	
94	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
95	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
Các học phần tự chọn				2									
96	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		55			TC-NH&QT&KD	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
97	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Chọn 1 trong 3 học phần sau):													
98	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60	1110126; 1110141; 1110202		GDTH&MN	
99	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60	1110131; 1110190; 1110200		GDTH&MN	
100	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60	1110191; 1110228		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
101	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
102	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
103	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
104	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
105	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60	1110055		GDTH&MN	
106	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60	1110055		GDTH&MN	
107	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60	1110201		GDTH&MN	
108	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	8	2	30				60	1110213		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT - Luật và QLNN	
5	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			60		LLCT Luật và QLNN	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									DK
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
Nhóm 1: Bóng đá													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC- QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC- QP	
Nhóm 2: Bóng chuyền													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC- QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC- QP	
Nhóm 3: Bóng rổ													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC- QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã IHP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
<i>Nhóm 7: Võ Karatedo</i>													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I.3. Ngoại ngữ-Tin học				10									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			90			Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061		Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30	90			CNTT	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24		48			KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				24									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	2	2	20	5	10		60			KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25		10		60			KHXH&NV	
38	1110040	Mĩ học	1	2	20		20		60			GDTH&MN	
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30				60			GDTH&MN	
40	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30				60			GDTH&MN	
41	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15			60	1110139		GDTH&MN	
42	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15			60			GDTH&MN	
43	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15			60	1110139		GDTH&MN	
44	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20		60	1110040		GDTH&MN	
45	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15			90			GDTH&MN	
46	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20			90			GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				45									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
47	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2				60	60	1110131		GDTH&MN	
48	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15			90	1110024		GDTH&MN	
49	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30			30	90	1110131		GDTH&MN	
50	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10			40	60	1110126		GDTH&MN	
51	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5		10	60			GDTH&MN	
52	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5		10	60	1110072		GDTH&MN	
53	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	5	2	25			10	60	1110225		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
54	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30					60		GDTH&MN	
55	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45					90		GDTH&MN	
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
57	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
58	1110243	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.	5	3	20	5	10	30		60	1110131; 1110190	GDTH&MN	Tăng 01 TC
59	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
60	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	6	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
61	1110208	Phân tâm học trẻ em	6	2	20		20			60		GDTH&MN	
62	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	7	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
63	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	7	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
64	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	7	2	15	10	10			60	1110040	GDTH&MN	
65	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	7	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
66	1100282	Tâm bệnh học trẻ em	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
<i>II.2.1b. Các học phần tự chọn</i>													
67	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
68	1110232	Thương thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
69	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10				60	1110191; 1110228	GDTH&MN	
70	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30					60		GDTH&MN	
71	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
72	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30					60		GDTH&MN	
73	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30					60		GDTH&MN	
74	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30					60	1110055	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
75	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
76	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10				60	1110201	GDTH&MN	
77	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	8	2	30					60	1110072	GDTH&MN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				38									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				29									
78	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	4	2	15	15				60		GDTH&MN	
79	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10				60	1100278	KHXH&NV	
80	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10			60	1100277	KHXH&NV	
81	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10			40		60		GDTH&MN	
82	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	4	2	30					60		GDTH&MN	
83	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30			30		90	1110054	GDTH&MN	
84	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	6	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
85	1110246	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá khoa học	6	3	25			40		60	1110025 1110072 1110226	GDTH&MN	
86	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30			30		90	1110046	GDTH&MN	
87	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20			20		60	1110057	GDTH&MN	
88	1110247	Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non	7	2	15			30		60	1110037	GDTH&MN	
89	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20			20		60	1110126; 1110141; 1110193	GDTH&MN	
90	1110248	Đạy học STEM trong giáo dục mầm non	5	2	20			20		60	1100279; 1100281	GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
91	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1					TT			GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
92	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1					TT			GDTH&MN	
93	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1					TT			GDTH&MN	
94	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
95	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
<i>Các học phần tự chọn</i>				2									
96	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
97	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Chọn 1 trong 3 học phần sau):													
98	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
99	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
100	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10				60	1110191; 1110228	GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
101	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30					60		GDTH&MN	
102	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
103	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30					60		GDTH&MN	
104	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
105	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30					60	1110055	GDTH&MN	
106	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
107	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10				60	1110201	GDTH&MN	
108	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	8	2	30					60	1110213	GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs						
				1	2	3	4	5	6	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	25	18%	H	L	L	M			L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17%	L	M	M	M			L
3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	45	33%	L	M	M	M			L
4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ; Thực tập thực tế	38	28%	L	M	M	M		H	E
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%	L	L	L	M		L	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10		90		LLCT-Luật và QLNN		
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30	90		CNTT		
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45				90		NN		
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
5	1110040	Mĩ học	2	20		20		60		GDTH&MN		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				60		GDTH&MN		
7	1110139	Toán cơ sở 1	2	15	15			60		GDTH&MN		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30				60		GDTH&MN		
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	DK	
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01TC GDTC			19									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6		60	1130299	LLCT-Luật và QLNN		
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6		60		LLCT-Luật và QLNN		
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60				120	1090061	NN		
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	60		KHXH&NV		
5	1110037	Lý thuyết văn học	2	20		20		60	1110040	GDTH&MN		
6	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	10			40	60		GDTH&MN		
7	1110131	Mỹ thuật cơ bản	3	25	20			90		GDTH&MN		

8		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
8.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	1	4			26		30	1120172	GDTC-QP	
8.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	1	4			26		30	1120175	GDTC-QP	
8.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	1	4			26		30	1120178	GDTC-QP	
8.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	1	4			26		30	1120181	GDTC-QP	
8.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	1	4			26		30	1120184	GDTC-QP	
8.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	1	4			26		30	1120187	GDTC-QP	
8.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	1	4			26		30	1120190	GDTC-QP	
Tổng cộng: 17 TC (17 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 0 TTC GDTC			17									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6		60	1130300	LLCT-Luật và QLNN		
2	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10		60		KHXH&NV		
3	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	30	15			90		GDTH&MN		
4	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	2	15	5	20		60		GDTH&MN		
5	1110140	Toán cơ sở 2	2	15	15			60		GDTH&MN		
6	1100279	Tâm lý học Mầm non	2	20	5	10		60	1100277	KHXH&NV		
7	1110072	Sinh lý học trẻ em	2	30				60		GDTH&MN		
8	1110225	Vệ sinh trẻ em	2	20	5		10	60		GDTH&MN		
9	1110077	Thực hành giáo dục 1	1							GDTH&MN		
10		Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
10.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	1	4			26	30	1120173	GDTC-QP		
10.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26	30	1120176	GDTC-QP		
10.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	1	4			26	30	1120179	GDTC-QP		
10.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	1	4			26	30	1120182	GDTC-QP		
10.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4			26	30	1120185	GDTC-QP		
10.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26	30	1120188	GDTC-QP		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
10.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26	30	1120191	GDTC-QP		
Tổng cộng: 18TC (18 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 TC GDTC			18									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6		60	1130091	LLCT-Luật và QL.NN		
2	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	30	15			90	1110024	GDTH&MN		
3	1110141	Âm nhạc thực hành	2	10			40	60	1110126	GDTH&MN		
4	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	3	30			30	90	1110131	GDTH&MN		
5	1100281	Giáo dục học Mầm non	2	20	10			60	1100278	KHXH&NV		
6	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	2	20	5		10	60	1110072	GDTH&MN		
7	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	2	15	15			60		GDTH&MN		
8	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	2	30				60		GDTH&MN		
Tổng cộng: 18TC (18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		60	1130302	LLCT-Luật và QL.NN		
2	1110248	Dạy học STEM trong giáo dục mầm non	2	20		20		60		GDTH&MN		
3	1110190	Mỹ thuật thực hành	2				60	60	1110131	GDTH&MN		
4	1110102	Văn học trẻ em	3	45				90		GDTH&MN		
5	1110092	Toán cơ sở 3	2	15	15			60	1110139	GDTH&MN		
6	1110227	Phòng bệnh trẻ em	2	25			10	60	1110225	GDTH&MN		
7	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	3	30			30	90	1110054	GDTH&MN		
8	1110078	Thực hành giáo dục 2	1				TT			GDTH&MN		
9	1110243	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.	3	20	5	10	30	60	1110228	GDTH&MN		
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8		82		GDTC - QP		

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110084	Thực tập sư phạm 2	5								GDTH&MN	
2	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	6								GDTH&MN	

Các học phần thay thế tốt nghiệp

6 TC

Chuyên đề tốt nghiệp 1:

3	Chọn 1 trong 3 học phần sau:											
3.1	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)
	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
3.2	1110233	Tạo hình với trẻ em	2	30					60	1110191; 1110228	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)

Chuyên đề tốt nghiệp 2:

4	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											
4.1	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.2	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	2	20	10				60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.3	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.4	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)

Chuyên đề tốt nghiệp 3:

5	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											
5.1	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	2	30					60	1110055	GDTH&MN	KITN (Tự chọn)
5.2	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	KITN (Tự chọn)
5.3	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	2	20	10				60	1110201	GDTH&MN	KITN (Tự chọn)
5.4	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	2	30					60	1110072	GDTH&MN	KITN (Tự chọn)

15	1110131	Mỹ thuật cơ bản		X, H, A										X, M
16	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X, M										X, M	
17	1100278	Giáo dục học đại cương		X, M									X, M	
18	1110126	Âm nhạc cơ bản		X, H, A										X, M
19	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non									X, H, A			X, M
20	1110140	Toán cơ sở 2		X, M										X, M
21	1100279	Tâm lý học Mầm non		X, M										X, M
22	1110072	Sinh lý học trẻ em					X, M							X, M
23	1110225	Vệ sinh trẻ em						X, M						X, M
24	1110077	Thực hành giáo dục 1				Y, M		Y, M		Y, M			Y, M	
25	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	X, M										X, M	
26	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt				X, H, A								X, M
27	1110141	Âm nhạc thực hành		X, M									X, M	
28	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học		X, M									X, M	
29	1100281	Giáo dục học Mầm non						X, M					X, M	
30	1110226	Dinh dưỡng trẻ em						X, H, A						X, M
31	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non							X, M					X, M
32	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1								X, H, A			X, M	

49	1110079	Thực hành giáo dục 3				Y,M		Y,M		Y,M			Y,M	
50	1100282	Tâm bệnh học trẻ em				X,M							X,M	
51	1110202	Phương pháp giáo dục âm nhạc								X, H,A				X,M
52	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ				X,M								X,M
53	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2								X,M				X,M
54	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ						X, H,A						X,M
55	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ			X,M								X,M	
56	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em			X,M								X,M	
57	1110247	Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non								X,M				X,M
58	1110082	Thực tập sư phạm 1		Y,M		Y,M		Y,M	X,M				X,M	
59	1110084	Thực tập sư phạm 2		Y,M		Y,M		Y,M		X,M	Y,M		X,M	X, H,A
60	1110230	Khóa luận tốt nghiệp		Y,L		X,M		X,M	X,M					X,M
61.1	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M
61.2	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN		Y,L		X,M			X,M					X,M
61.3	1110233	Tạo hình với trẻ em		Y,L		X,M			X,M					X,M

62.1	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.2	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.3	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.4	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ		Y,L		X,M			X,M					X,M
63.1	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.2	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.3	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.4	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em		Y,L				X,M	X,M					X,M

1.7. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo CDR của CTĐT.

1.7.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	

2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.	
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.	
4. Đánh giá đề án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá đề án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đề án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên. 	<p>Điểm đánh giá khóa luận, đề án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn [(Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm))/4].</p> <p>Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đề án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ</p>

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9- 10	A ⁺	4	Đạt
8-8,9	A	3,5	
7-7,9	B ⁺	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4-4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

7.2.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.

Dánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kĩ năng giao tiếp, thuyết trình.
Dánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của người học.
Dánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Dánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

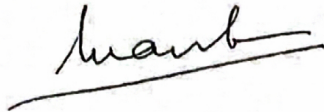
Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
Phương pháp quan sát				x	x	x
Dánh giá bài tập	x	x	x	x		x
Dánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	x	x	x	x		
Dánh giá thực hành				x	x	x
Dánh giá vấn đáp	x	x	x	x		
Dánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x
Dánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	x	x	x	x	x	x

Dánh giá sản phẩm dự án học tập	x	x	x	x	x	x
---------------------------------	---	---	---	---	---	---

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (xem Phụ lục)

Gia lai, ngày tháng năm 2025

TRƯỜNG KHOA



TS. Trần Thị Giang

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Anh Tuấn